

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa, Đồng Nai

Tel: 061.3836 269 Fax: 0613 836 174

Báo cáo tài chính

Quý IV Năm 2014

Mẫu số: Q-01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		306,224,467,855	180,596,352,300
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7,084,793,638	6,426,720,239
1. Tiền	111	V.1	7,084,793,638	6,426,720,239
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9,370,000,000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9,370,000,000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		194,462,889,656	97,978,599,258
1. Phải thu khách hàng	131		165,516,829,078	85,101,194,850
2. Trả trước cho người bán	132		4,912,877,821	11,485,963,321
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	31,148,624,466	6,668,117,690
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(7,115,441,709)	(5,276,676,603)
IV. Hàng tồn kho	140		87,023,519,756	64,027,002,039
1. Hàng tồn kho	141	V.4	90,299,146,034	64,027,002,039
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3,275,626,278)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,283,264,805	12,164,030,764
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		530,553,610	258,965,678
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	4,924,148,949
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	-	75,185,502
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.3	7,752,711,195	6,905,730,635
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		93,113,712,577	90,800,824,366
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		65,736,190,888	71,908,422,096
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	41,620,393,501	44,610,035,161
- Nguyên giá	222		117,178,535,459	110,791,738,871
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75,558,141,958)	(66,181,703,710)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	21,068,501,212	23,624,543,983
- Nguyên giá	225		27,611,085,260	27,003,929,600
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6,542,584,048)	(3,379,385,617)
3. Tài sản cố định vô hình	227		2,761,042,379	2,818,564,091
- Nguyên giá	228		2,818,564,091	2,818,564,091
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		57,521,712	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	286,253,796	855,278,861

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	24,694,600,354	16,043,710,354
1. Đầu tư vào công ty con	251		16,043,710,354	16,043,710,354
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8,650,890,000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,682,921,335	2,848,691,916
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	771,459,417	801,754,376
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,911,461,918	2,046,937,540
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		399,338,180,432	271,397,176,666

NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		295,658,824,387	186,562,676,757
I. Nợ ngắn hạn	310		286,926,273,744	170,749,024,201
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	238,796,140,827	127,471,060,768
2. Phải trả người bán	312		21,464,430,519	23,288,124,352
3. Người mua trả tiền trước	313		5,069,140,511	6,357,379,598
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	12,912,447,573	6,552,703,098
5. Phải trả người lao động	315		4,637,144,847	4,208,380,338
6. Chi phí phải trả	316	V.17	268,326,022	766,719,083
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3,799,578,109	3,703,778,000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(20,934,664)	(1,599,121,036)
II. Nợ dài hạn	330		8,732,550,643	15,813,652,556
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	8,732,550,643	15,813,652,556
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		103,679,356,045	84,834,499,909
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	103,679,356,045	84,834,499,909
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		34,276,370,000	34,276,370,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,517,339,735	26,720,892,735
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(342,000)	(427,842,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		15,398,687,476	12,177,029,377
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,145,008,628	2,558,874,535
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24,342,292,206	9,529,175,262
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		399,338,180,432	271,397,176,666

- -

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
USD			145,657.37	215,715.60
ERO			385.90	396.90
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Đồng Nai, ngày 12 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.TỔNG GIÁM ĐỐC

LẠI DUNG HẠNH

LƯƠNG THỊ HƯƠNG

NGÔ ĐỨC VŨ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa, Đồng Nai

Tel: 061.3836 269 Fax: 0613 836 174

Báo cáo tài chính

Quý IV Năm 2014

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
(Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Q IV. 2014	Q IV. 2013	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	250,156,584,779	121,612,215,579	598,902,653,716	376,650,846,165
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	842,452,300	81,536,000.00	2,240,763,630	2,330,911,382
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	249,314,132,479	121,530,679,579	596,661,890,086	374,319,934,783
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	211,182,715,395	108,420,618,462	519,794,783,279	329,425,133,896
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		38,131,417,084	13,110,061,117	76,867,106,807	44,894,800,887
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	416,724,420	544,603,802	424,971,651	2,054,593,519
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	5,693,189,330	3,546,208,197	14,414,669,848	12,920,203,206
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,142,588,752	2,546,208,197	10,713,447,453	11,206,882,973
8. Chi phí bán hàng	24		3,973,456,408	2,952,368,378	12,419,695,013	10,656,965,790
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10,628,020,075	3,695,149,200	21,640,360,019	12,590,809,305
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		18,253,475,691	3,460,939,144	28,817,353,578	10,781,416,105
11. Thu nhập khác	31		0	4,500,000	1,075,040,613	579,424,648
12. Chi phí khác	32		2,451,756,697	67,212,510	3,102,886,926	379,950,393
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(2,451,756,697)	(62,712,510)	(2,027,846,313)	199,474,255
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		15,801,718,994	3,398,226,634	26,789,507,265	10,980,890,360
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	3,742,086,819	254,866,998	5,737,927,664	835,052,486
Chi phí thuế TNDN được miễn giảm			-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		12,059,632,175	3,143,359,636	21,051,579,601	10,145,837,874
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.32	3,531	920	6,164	2,971

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P. TỔNG GIÁM ĐỐC

LẠI DUNG HẠNH

LƯƠNG THỊ HƯƠNG

NGÔ ĐỨC VŨ

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV.2014	Quý IV.2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15,801,718,994	3,398,226,634
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		3,305,982,930	2,953,636,267
- Các khoản dự phòng	03		5,114,391,384	-
+ (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		879,097,911	-
+(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(487,537,321)	-
- Chi phí lãi vay	06		3,142,588,752	3,546,208,197
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		(77,286,061,858)	3,422,966,855
- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10		11,300,873,326	32,951,296
-Tăng/(giảm) các khoản phải trả				
(Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		16,352,556,533	(272,447,207)
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		1,593,391,946	(535,646,857)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8,501,077,141)	(3,546,208,197)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,451,449,062)	(387,077,850)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	202,330,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4,683,542,045)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(36,919,065,651)	8,814,939,138
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,477,509,718)	(2,907,863,756)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8,370,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5,356,290,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,295,755	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16,197,503,963)	(2,907,863,756)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		223,947,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	94,931,058,072
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		185,283,676,307	(95,745,376,509)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(126,892,230,303)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,184,617,057)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		56,206,828,947	(814,318,437)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3,090,259,333	5,092,756,945
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,781,514,037	1,381,999,421
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		213,020,268	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		7,084,793,638	6,474,756,366

0.00

Đồng Nai, ngày 12 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẠI DUNG HẠNH

LƯƠNG THỊ HƯƠNG

NGÔ ĐỨC VŨ

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Thành lập:

Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004 (Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 12 tháng 07 năm 2012).

Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng nai.

Công ty có Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và một Công ty con với các thông tin sau:

Chi nhánh:

Năm 2006, Công Ty thành lập thêm chi nhánh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 4113021814 ngày 21 tháng 4 năm 2006 (Đăng ký thay đổi lần thứ I, ngày 08 tháng 8 năm 2006).

Địa chỉ chi nhánh: 198 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty con:

Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070169 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi số : 4000 434 893 , đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 08 tháng 04 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp .

Vốn điều lệ: 19.000.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ góp vốn của Công Ty là: 99,99%.

Trụ sở hoạt động: Lô 6, Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Điện Bàn , tỉnh Quảng Nam.

2 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ: 34,276,370,000 đồng

3 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

4 Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa, diêm quẹt, sản phẩm may mặc xuất khẩu, vật liệu xây dựng công nghệ mới. Xây dựng nhà lắp ghép, công trình điện nước. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ du lịch. Mua bán vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Đại lý bưu điện.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập báo cáo tài chính: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Báo cáo Tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo cáo Tài chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không quá nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các tài khoản tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày cuối niên độ được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được xác định dựa vào đánh giá của Ban Tổng Giám Đốc về các khoản nợ có dấu hiệu không khả năng thu hồi hoặc dựa vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng hàng lỗi thời. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 " Hàng tồn kho").

Phương pháp xác định giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được đưa vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Nguyên giá được ghi nhận dựa trên hợp đồng thuê, đã trừ các khoản giảm giá từ phía nhà cung cấp tài sản thuê (Thực hiện theo chuẩn mực số 06 "Thuê tài sản").

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên thời gian hữu dụng dự tính của TSCĐ phù hợp với quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch có liên quan khác.

Bất động sản đầu tư của Công Ty là Quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không tính khấu hao.

6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các Công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư.

6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Các Công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc

- Dự phòng tồn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Với mức trích lập tương ứng với tỉ lệ góp vốn

6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hoá đơn, chứng từ.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Ghi nhận theo thực tế phát sinh và được hạch toán vào chi phí trong kỳ, không thực hiện việc trích trước chi phí hàng năm.

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được xác định theo giấy phép kinh doanh của Công ty và giá trị của các khoản vốn góp thực tế được ghi nhận trên sổ sách kế toán của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng bán hàng bị trả lại.

Doanh thu hợp đồng xây dựng lắp đặt:

Khi kết quả hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy

+ Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do công ty tự xác định.

+ Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Quý 4 Năm 2014

Đơn vị tính : VNĐ

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ góp vốn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm: thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 " Thuế thu nhập doanh nghiệp).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành * thuế suất thuế TNDN năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm và điều chỉnh tăng, giảm cho các khoản doanh thu và chi phí không khấu trừ theo Luật thuế TNDN hiện hành và các khoản lãi/lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Công ty năm hiện hành như sau: Thời gian miễn thuế 05 năm kể từ năm 2004 (Năm bắt đầu có thu nhập chịu thuế), và kể từ năm 2004, thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm. Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp 05 năm kể từ năm 2009.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014	31/12/2013
- Tiền mặt	117,891,440	150,633,999
- Tiền gửi ngân hàng	6,966,902,198	6,276,086,240
+ VND	3,864,177,571	1,722,236,065
+ USD	3,093,267,454	4,543,862,944
+ EURO	9,457,173	9,987,231
Cộng	7,084,793,638	6,426,720,239
3 Các khoản phải thu khác và tài sản ngắn hạn khác	31/12/2014	31/12/2013
- các khoản phải thu	-	893,010,866
+ Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	-	-
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu chưa kê khai	-	-
+ Kinh phí công đoàn	-	-
+ Bảo hiểm xã hội	-	893,010,866
Phải thu khác	31,148,624,466	5,294,817,096
- tài sản ngắn hạn khác	7,752,711,195	6,905,730,635
<i>Tạm ứng CNV</i>	7,415,990,362	6,504,108,118

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Quý 4 Năm 2014

Đơn vị tính : VNĐ

<i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	136,527,382	166,544,566
- Ký quỹ tại ngân hàng HSBC	-	98,017,184
- Ký quỹ tại công ty cấp nước Thủ Đức	68,527,382	68,527,382
- Ký quỹ Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN HCM	68,000,000	
Tài sản thiếu chờ xử lý	200,193,451	235,077,951
Cộng	7,752,711,195	7,798,741,501

4 Hàng tồn kho	31/12/2014	31/12/2013
<i>Nguyên liệu, vật liệu</i>	31,665,979,740	24,274,180,829
<i>Hàng mua đang đi đường</i>	4,774,613,580	
- <i>công cụ, dụng cụ</i>	396,380,641	602,037,426
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i>	4,000,622,432	3,887,393,929
<i>Thành phẩm</i>	31,797,510,951	19,185,259,565
<i>Hàng hóa</i>	8,527,691,602	11,382,292,254
<i>Hàng gửi bán</i>	9,136,347,088	4,695,838,036
Cộng giá gốc hàng tồn kho	90,299,146,034	64,027,002,039

5 Các khoản thuế phải thu	31/12/2014	31/12/2013
Thuế TNDN nộp thừa		75,185,502
Thuế GTGT NK	-	
Các khoản Thuế khác phải thu nhà nước		-
Cộng	-	75,185,502

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
<i>Số dư đầu kỳ</i>	16,401,924,420	88,884,959,103	3,232,371,906	2,272,483,442	110,791,738,871
Tăng trong kỳ	-				
- mua trong năm	2,055,172,289	6,035,744,404	845,454,545	80,860,240	9,017,231,478
- Mua TSCĐ TTC	-				
Giảm trong kỳ	-				
- Xuất giảm TSCĐ chuyên qua TTC	-	2,017,927,060		-	2,017,927,060
- Bán xe SUZUKI + DAIHATSU			612,507,830		612,507,830
Số dư cuối kỳ	18,457,096,709	92,902,776,447	3,465,318,621	2,353,343,682	117,178,535,459

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Quý 4 Năm 2014

Đơn vị tính : VNĐ

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ 10,519,089,613 51,750,844,131 2,301,995,882 1,609,774,084 66,181,703,710

Số tăng trong kỳ

- Khấu hao trong kỳ 1,408,392,951 8,325,253,265 152,939,655 102,360,207 9,988,946,078

Số giảm trong kỳ

- K/ chuyển xe ô tô hết KH - 612,507,830 - 612,507,830

Số dư cuối kỳ 11,927,482,564 60,076,097,396 1,842,427,707 1,712,134,291 75,558,141,958

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

Tại ngày đầu kỳ 5,882,834,807 37,134,114,972 930,376,024 662,709,358 44,610,035,161

Tại ngày cuối kỳ 6,529,614,145 32,826,679,051 1,622,890,914 641,209,391 41,620,393,501

* Giá trị của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

16,336,000,000

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

18,272,113,211

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
-----------	---------------------	------------------------	---------------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính

Số dư đầu kỳ 27,003,929,600 27,003,929,600

- Mua trong kỳ 2,156,259,766 2,156,259,766

- Giảm do hạch toán
k/ chuyển lại Thuế GTGT NK 1,549,104,106 1,549,104,106

Số dư cuối năm 27,611,085,260 27,611,085,260

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ 3,379,385,617 3,379,385,617

- Tăng Khấu hao trong kỳ 3,163,198,431 3,163,198,431

- Giảm do mua TSCĐ TTC - -

Số dư cuối kỳ 6,542,584,048 6,542,584,048

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

Tại ngày đầu kỳ 23,624,543,983 23,624,543,983

Tại ngày cuối kỳ 21,068,501,212 21,068,501,212

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Quý 4 Năm 2014

Đơn vị tính : VNĐ

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính				
Số dư đầu kỳ	2,818,564,091			2,818,564,091
- Mua trong kỳ	-			-
- Giảm do mua TSCĐ TTC	-			-
Số dư cuối năm	2,818,564,091			2,818,564,091
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-			-
- Tăng Khấu hao trong kỳ	57,521,712			57,521,712
- Giảm do mua TSCĐ TTC	-			-
Số dư cuối kỳ	57,521,712			57,521,712
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
Tại ngày đầu kỳ	2,818,564,091			2,818,564,091
Tại ngày cuối kỳ	2,761,042,379			2,761,042,379

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014	31/12/2013
Máy móc đang lắp đặt	188,820,984	757,846,049
Các Công trình khác	97,432,812	97,432,812
Cộng	286,253,796	855,278,861

13 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014	31/12/2013
- Đầu tư vào Công ty con (*)	16,043,710,354	16,043,710,354
Công Ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung - tỉ lệ vốn góp 99,99%	16,043,710,354	16,043,710,354
- Đầu tư tài chính dài hạn khác	8,650,890,000	
Cộng	24,694,600,354	16,043,710,354

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Quý 4 Năm 2014

Đơn vị tính : VNĐ

14 Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2014	31/12/2013
- công cụ dụng cụ	771,459,417	801,754,376
Cộng	771,459,417	801,754,376
15 Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2014	31/12/2013
- Vay ngắn hạn		
+ ngân hàng công Thương Việt Nam - CN. KCN. Biên Hòa	39,962,909,099	38,693,800,743
+ ngân hàng ANZ - Tp. Hồ Chí Minh	62,284,975,437	26,532,304,215
+ ngân hàng HSBC	9,243,498,330	15,765,831,601
+ ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN. Biên Hòa	29,947,651,749	27,191,426,169
+ ngân hàng Standard Chartered	37,593,204,240	19,287,698,040
+ ngân hàng quốc tế VIB	19,990,180,793	
+ Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi Nhánh Đồng Nai	19,922,425,472	
+ Ngân Hàng Phương Đông (OCB) - CN Đồng Nai	19,851,295,707	
Cộng	238,796,140,827	127,471,060,768
16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2014	31/12/2013
- Thuế GTGT đầu ra	7,088,437,379	3,012,742,811
- Thuế TNDN	5,186,387,461	3,113,083,607
- Thuế xuất nhập khẩu	50,477,648	-
- Thuế khác	587,145,085	426,876,680
Cộng	12,912,447,573	6,552,703,098
17 Chi phí phải trả	31/12/2014	31/12/2013
- chi phí bán hàng	-	678,714,300
- chi phí quản lý		-
- chi phí phải trả	268,326,022	88,004,783
Cộng	268,326,022	766,719,083
18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2014	31/12/2013
- tài sản thừa chờ giải quyết	181,028,851	181,028,851
- BHYT+BHTN	244,872,158	956,585,879

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Quý 4 Năm 2014

Đơn vị tính : VNĐ

- kinh phí công đoàn	124,846,969	60,065,817
- phải trả khác	3,248,830,131	2,506,097,453
Cộng	3,799,578,109	3,703,778,000
20. Vay và nợ dài hạn	31/12/2014	31/12/2013
- Vay dài hạn	-	1,715,816,486
Vay ngân hàng	-	1,715,816,486
+ ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN. Biên Hoà	-	1,715,816,486
- Nợ dài hạn	8,732,550,643	14,097,836,070
Thuê tài chính	8,732,550,643	14,097,836,070
+ công ty tài chính Chailease	5,781,309,159	9,723,262,255
+CT TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN	1,407,618,112	
+ công ty tài chính QT-VN	1,543,623,372	4,374,573,815
Cộng	8,732,550,643	15,813,652,556
- Khoản vay được đảm bảo bằng máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay		

22 Vốn góp của các cổ đông

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 28)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2014	31/12/2013
-Vốn góp của các cổ đông	34,276,370,000	34,276,370,000
Cộng	34,276,370,000	34,276,370,000
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/12/2014	31/12/2013
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	34,276,370,000	34,276,370,000
+ Vốn góp đầu năm	34,276,370,000	34,276,370,000
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm	34,276,370,000	34,276,370,000
- Cổ tức đã chia	3,427,637,000	5,471,709,200
d- Cổ phiếu:	31/12/2014	31/12/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	3,427,637	3,427,637
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,427,637	3,427,637
+ Cổ phiếu phổ thông	3,427,637	3,427,637
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	12,510	12,510
+ Cổ phiếu phổ thông	12,510	12,510
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	3,415,127	3,415,127

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Quý 4 Năm 2014

Đơn vị tính : VNĐ

+ Cổ phiếu phổ thông	3,415,127	3,415,127
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

* Mục đích trích lập các quỹ:

- quỹ đầu tư phát triển: đầu tư máy móc trang thiết bị, bổ sung Vốn cho công ty khi gặp khó khăn trong huy động Vốn và cần đổi mới máy móc thiết bị.
- quỹ Dự phòng tài chính được dùng để: Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công Nợ không thu hồi được xảy ra trong quá trình kinh doanh và những khoản lỗ do hoạt động liên doanh theo quyết định của Hội đồng quản trị.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh

	Quý IV Năm 2014	Quý IV Năm 2013
25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)		
- doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	250,156,584,779	121,074,854,488
- doanh thu hợp đồng xây dựng		-
- doanh thu cung cấp dịch vụ	-	489,541,091
Cộng	250,156,584,779	121,564,395,579
26 Các khoản giảm trừ doanh thu		
- hàng bán bị trả lại, chiết Khấu Thương mại	842,452,300	81,536,000
Cộng	842,452,300	81,536,000
27 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	249,314,132,479	120,993,318,488
- doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
- doanh thu cung cấp dịch vụ	-	489,541,091
Cộng	249,314,132,479	121,482,859,579
28 Giá vốn hàng bán		
- giá Vốn thành phẩm, hàng hoá đã bán	211,182,715,395	108,028,985,589
- Giá vốn của dịch vụ	-	391,632,873
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-
Cộng	211,182,715,395	108,420,618,462

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Quý 4 Năm 2014

Đơn vị tính : VNĐ

	Quý IV Năm 2014	Quý IV Năm 2013
29 Doanh thu hoạt động tài chính		
- lãi tiền gửi, cho Vay	416,724,420	544,603,802
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- lãi chuyển nhượng cổ phiếu	-	-
- lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Cộng	416,724,420	544,603,802
30 Chi phí tài chính		
-chi phí lãi Vay	3,142,588,752	3,546,208,197
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- chi phí khác	-	-
Cộng	3,142,588,752	3,546,208,197
31 Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	26,789,507,265	3,398,226,634
Các khoản điều chỉnh tăng giảm để tính thuế	-	-
- các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- các khoản không hợp lệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Thu nhập từ bán BĐS	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	26,789,507,265	3,398,226,634
- Tổng chi phí Thuế TNDN phải nộp	5,737,927,664	254,866,998
+ Chi phí thuế TNDN tính theo thuế suất 15%	-	-
+ Chi phí thuế TNDN tính theo thuế suất 25%	-	-
'+ Chi phí thuế TNDN được miễn giảm	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	21,051,579,601	3,143,359,636

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Quý 4 Năm 2014

Đơn vị tính : VNĐ

	Quý IV Năm 2014	Quý IV Năm 2013
32 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	21,051,579,601	3,143,359,636
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21,051,579,601	3,143,359,636
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3,415,127	3,415,127
33 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý IV Năm 2014	Quý IV Năm 2013
- chi phí Nguyên liệu, vật liệu	159,741,526,308	99,299,058,519
- chi phí nhân công	6,604,257,519	3,341,148,226
- chi phí Khấu hao	3,331,706,735	2,953,636,267
- chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền	13,711,926,727	4,679,654,599
Cộng	183,389,417,289	110,273,497,611

Đồng Nai, ngày 12 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.TỔNG GIÁM ĐỐC

LẠI DUNG HẠNH

LƯƠNG THỊ HƯƠNG

NGÔ ĐỨC VŨ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Quý 4 Năm 2014

Đơn vị tính : VND

22. **Vốn Chủ Sở Hữu**

a- **Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	34,276,370,000	26,720,892,735	(427,842,000)	9,010,196,810	2,146,720,188	8,988,254,606	80,714,592,339
Trích các quỹ				3,166,832,567	412,154,347	-	3,578,986,914
Lãi trong năm trước						9,779,814,496	9,779,814,496
Thù lao HĐQT & BKS						(412,154,347)	(412,154,347)
Giảm do quyết toán thuế						(995,806,884)	(995,806,884)
Phân phối lợi nhuận năm 2012*						(4,403,295,609)	(4,403,295,609)
Trả cổ tức năm 2012				-	-	(3,427,637,000)	(3,427,637,000)
Số dư đầu năm 2014	34,276,370,000	26,720,892,735	(427,842,000)	12,177,029,377	2,558,874,535	9,529,175,262	84,834,499,909
Trích các quỹ				3,221,658,099	586,134,093	-	3,807,792,192
Lợi nhuận sau thuế 2014						21,051,579,601	21,051,579,601
Thường vượt kế hoạch & thù lao HĐQT						(1,258,402,279)	(1,258,402,279)
Giảm do phát hành lại cổ phiếu quỹ		(203,553,000)	427,500,000				(1,258,402,279)
Phân phối lợi nhuận năm 2013						(4,980,060,378)	(4,980,060,378)
Số dư cuối năm 2014	34,276,370,000	26,517,339,735	(342,000)	15,398,687,476	3,145,008,628	24,342,292,206	102,197,006,766